

Bản án số: 175/2020/DS-ST
Ngày: 16 - 7 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Điệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Đức Sáu;

Bà Châu Thị Lệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyên là Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2020, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 349/2019/TLST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2019 về: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2020/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 106/2020/QĐST-DS ngày 23 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vương Bội D, sinh năm 1962; Địa chỉ: Đường K, phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Xuân L, sinh năm 1969; Địa chỉ: Đường Q, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trịnh Thị L, sinh năm 1951, chết năm 2014):

1. Ông Nguyễn Đức Ý T, sinh năm 1977; Địa chỉ: Đường N, phường H, Quận MH, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Trịnh Hoàng H, sinh năm 1984; Địa chỉ: Đường N, phường H, Quận MH, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Vương Bội D là nguyên đơn, ông Nguyễn Đức Ý T và ông Trịnh Hoàng H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có đơn xin vắng mặt; bà Huỳnh Thị Xuân L là bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 3 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án, bà Vương Bội D là nguyên đơn trình bày: Ngày 01/7/2015, bà Vương Bội D ký “Hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm” tại Văn phòng công chứng Bảy Hiền (số công chứng 010805, quyển số 07) với bà Huỳnh Thị Xuân L. Theo nội dung hợp đồng thì bà D cho bà L vay số tiền là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), thời hạn vay từ ngày 01/7/2015 đến ngày 01/7/2016, lãi suất cho vay do hai bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước công bố với loại vay tương ứng. Khi vay tiền, bà L có lập giấy viết tay đề ngày 01/7/2015 về việc thế chấp cho bà D giữ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại số 33B khu phố 2, phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh đứng tên bà Trịnh Thị L. Bà D đã giao cho bà L nhận đủ số tiền vay 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng). Về lãi, hai bên thỏa thuận miệng, mỗi tháng bà L trả cho bà D tiền lãi là 6.000.000 đồng/tháng và bà D đã nhận được 16 tháng tiền lãi với tổng số tiền là 96.000.000 đồng. Sau đó thì bà L ngưng không trả lãi cũng không trả gốc.

Nay, bà Vương Bội D yêu cầu cá nhân bà Huỳnh Thị Xuân L phải trả cho bà 200.000.000 đồng nợ gốc, tiền lãi trong hạn 12 tháng (từ 01/7/2015 đến 01/7/2016) là: $200.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\% \times 12 \text{ tháng} = 27.000.000 \text{ đồng}$, tiền lãi quá hạn tạm tính từ ngày 02/7/2016 đến ngày 25/5/2020 là 46 tháng 23 ngày với mức lãi suất là $09\%/năm$ ($0,75\%/tháng$, $0,025\%/ngày$) = $(200.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/tháng \times 46 \text{ tháng}) + (200.000.000 \text{ đồng} \times 0,025\%/ngày \times 23 \text{ ngày}) = 70.150.000 \text{ đồng}$, trừ số tiền lãi 96.000.000 đồng bà D đã nhận; số tiền còn lại bà D yêu cầu cá nhân bà L phải trả là: $(200.000.000 \text{ đồng} + 27.000.000 \text{ đồng} + 70.150.000 \text{ đồng}) - 96.000.000 = 201.150.000 \text{ đồng}$; ngoài ra bà L còn tiếp tục trả lãi quá hạn từ ngày 26/5/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm. Yêu cầu trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Khi bà L trả hết số tiền nợ trên thì bà D sẽ trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 1439 do Ủy ban nhân Quận 12 cấp ngày 26/3/2003 đứng tên bà Trịnh Thị L tọa lạc tại số 33B khu phố 2, phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh cho bà Huỳnh Thị Xuân L. Số tiền 200.000.000 đồng là tiền của cá nhân bà D. Bà và chồng đã ly hôn từ năm 2000.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Huỳnh Thị Xuân L đã được Tòa án tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và triệu tập họp lệ nhưng vẫn không có mặt tại Tòa án để làm bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà L.

Tại các bản tự khai, ông Nguyễn Đức Ý T và ông Trịnh Hoàng H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Ông Trung và ông Hiếu là con của bà Trịnh Thị L, chết năm 2014. Bà L1 không có chồng, cha mẹ bà L1 cũng đã chết trước bà L1. Cha của các ông hiện nay ở đâu các ông cũng không biết vì từ lúc sinh ra đến nay chưa được gặp cha. Các ông không biết việc vay nợ giữa bà Vương Bội D và bà Huỳnh Thị Xuân L cũng như tại sao bà D và bà L có được bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 1439 do Ủy ban nhân Quận 12 cấp ngày 26/3/2003 cho bà Trịnh Thị L là mẹ các ông. Nay biết bà D đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đứng tên bà Trịnh Thị L nêu trên thì ông Trung và ông Hiếu không có ý kiến gì, cũng không có yêu cầu bà D trả lại Giấy chứng nhận cho các ông.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Vương Bội D vắng mặt có đơn xin vắng mặt, đã có bản tự khai phù hợp với đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn là Huỳnh Thị Xuân L được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức Y T và ông Trịnh Hoàng H cũng có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xác minh, thu thập chứng cứ; cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng; quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát đúng thời hạn. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định về nội quy phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ hồ sơ vụ án thể hiện bà Vương Bội D và bà Huỳnh Thị Xuân L có ký kết “Hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm” số công chứng 010805, quyền số 07 ngày 01/7/2015 tại Văn phòng công chứng Bảy Hiền. Do phía bà L vi phạm nghĩa vụ hợp đồng nên xảy ra tranh chấp. Vì vậy, có cơ sở xác định đây là vụ án dân sự về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Theo thông tin các đương sự ghi trên “Hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm” ngày 01/7/2015 thì bị đơn có địa chỉ thường trú tại 499/32 Quang Trung, Phường 10, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo kết quả xác minh của công an Phường 10, quận Gò Vấp thì bà Huỳnh Thị Xuân L đã bán nhà số 499/32 Quang Trung, Phường 10, quận Gò Vấp từ tháng 7/2015, hiện nay bà L cư trú tại số 417/4/14 Tân Sơn, Phường 12, quận Gò Vấp. Kết quả xác minh của công an Phường 12, quận Gò Vấp cho biết tại địa chỉ 417/4/14 Tân Sơn, Phường 12, quận Gò Vấp không có đương sự Huỳnh Thị Xuân L cư trú.

Như vậy, tại thời điểm ký “Hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm” ngày 01/7/2015, bị đơn có địa chỉ là 499/32 Quang Trung, Phường 10, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn không biết địa chỉ nào khác của bị đơn, nên căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 5 và khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án

nhân dân tối cao, xác định đơn khởi kiện của nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của bị đơn mà người khởi kiện biết được gần nhất, tính đến thời điểm khởi kiện và được cơ quan có thẩm quyền cấp, xác nhận. Căn cứ điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân Tối cao thì việc bà Huỳnh Thị Xuân L thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện nghĩa vụ theo “Hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm” ký ngày 01/7/2015 mà không thông báo cho bà Vương Bội D biết về nơi cư trú mới được coi là cố tình giấu địa chỉ, nên xác định bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại địa chỉ 499/32 Quang Trung, Phường 10, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, và điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về người tham gia tố tụng: Bà Vương Bội D xác nhận số tiền cho bà L vay là tiền của cá nhân bà vì bà và chồng đã ly hôn từ năm 2000 theo quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 98/TL ngày 01/11/2000 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà D cũng chỉ yêu cầu cá nhân bà L trả nợ nên Tòa án không đưa chồng của bà D và bà L vào tham gia tố tụng trong vụ án. Quá trình giải quyết vụ án, bà Vương Bội D xác nhận bà đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 1439 do Ủy ban nhân dân Quận 12 cấp ngày 26/3/2003 cho bà Trịnh Thị L tại địa chỉ 33B khu phố 2, phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh. Giấy chứng nhận này do bà Huỳnh Thị Xuân L giao cho bà D để đảm bảo số nợ vay. Qua xác minh, Tòa án được biết bà Trịnh Thị L đã chết năm 2014 nên cần phải đưa những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà L1 tham gia tố tụng. Theo kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân phường Hiệp Thành, Quận 12 nơi bà L1 thường trú trước khi chết thì không tìm thấy thông tin bà L1 kết hôn tại phường, cũng không có thông tin về cha, mẹ, chồng, con của bà Trịnh Thị L. Kết quả xác minh của Công an phường Hiệp Thành, Quận 12 thì bà L1 có hai người con là Nguyễn Đức Ý T và Trịnh Hoàng H. Vì vậy, Tòa án đưa ông Trung và ông Hiếu tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[4] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Vương Bội D và người có quyền lợi liên quan là ông Nguyễn Đức Ý T và ông Trịnh Hoàng H vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bà Huỳnh Thị Xuân L đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có lời khai và các tài liệu, chứng cứ giao nộp cho Tòa án để thể hiện sự phản đối yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy, bà Huỳnh Thị Xuân L đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự và lấy yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp bao gồm: “Hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm” số công chứng 010805, quyền số 07 ngày 01/7/2015 lập tại Văn phòng công

chứng Bấy Hiền; tờ giấy tay lập ngày 01/7/2015 và lời khai của bà D thì có căn cứ xác định giữa bà Vương Bội D và bà Huỳnh Thị Xuân L có giao kết với nhau hợp đồng vay tài sản với số tiền là 200.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 01/7/2015 đến 01/7/2016, hai bên thỏa thuận miệng tiền lãi là 6.000.000 đồng/tháng. Do hợp đồng vay được giao kết vào năm 2015 và các bên chưa thực hiện xong quyền, nghĩa vụ theo thỏa thuận nên căn cứ vào khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm để áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 giải quyết vụ án.

[6] Về yêu cầu bị đơn trả tiền nợ gốc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), Hội đồng xét xử xét thấy, tuy nguyên đơn không cung cấp được biên bản giao nhận số tiền vay nhưng căn cứ vào “Hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm” số công chứng 010805, quyền số 07 ngày 01/7/2015 lập tại Văn phòng công chứng Bấy Hiền, lời khai của nguyên đơn và tờ giấy tay do bà L lập ngày 01/7/2015 có đủ căn cứ xác định bà D đã giao số tiền 200.000.000 đồng cho bà L nên bà L mới giao cho bà D bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 1439 do Ủy ban nhân Quận 12 cấp ngày 26/3/2003 cho bà Trịnh Thị L tại địa chỉ 33B khu phố 2, phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh. Nay bà D khởi kiện yêu cầu cá nhân bà L trả nợ gốc 200.000.000 đồng là có căn cứ.

[7] Về yêu cầu trả lãi trên nợ gốc (lãi trong hạn) từ ngày 01/7/2015 đến ngày 01/7/2016. Theo sự thừa nhận của nguyên đơn thì các bên thỏa thuận miệng tiền lãi là 6.000.000 đồng/tháng và thực tế nguyên đơn đã nhận lãi 16 tháng là 96.000.000 đồng. Như vậy, xác định mức lãi suất hai bên thỏa thuận và thực hiện là 03%/tháng và hợp đồng vay giữa hai bên là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi. Tuy nhiên, mức lãi suất 03%/tháng là vượt quá lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước thì mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam áp dụng từ ngày 01/12/2010 là 09%/năm. Căn cứ vào khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 thì mức lãi suất trong hạn do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng. Như vậy, lãi suất trong thời hạn vay từ ngày 01/7/2015 đến ngày 01/7/2016 (12 tháng) được áp dụng tối đa là 1,125%/tháng ($09\%/năm \times 150\%/12\text{tháng}$). Do hai bên thỏa thuận và thực hiện với lãi suất là 03%/tháng là vượt quá lãi suất quy định nói trên nên cần điều chỉnh mức lãi suất trong hạn xuống còn 1,125%/tháng, tương ứng với số tiền lãi trong hạn là: $200.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\% \times 12 \text{ tháng} = 27.000.000 \text{ đồng}$. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi trong hạn (từ ngày 01/7/2015 đến ngày 01/7/2016) với mức lãi suất 1,125%/tháng, tương ứng với số tiền lãi là 27.000.000 đồng nên có căn cứ để chấp nhận.

[8] Về yêu cầu trả lãi nợ quá hạn từ ngày 02/7/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm. Căn cứ vào khoản 5 Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ. Như vậy, lãi quá hạn được tính từ ngày 02/7/2016 đến ngày 16/7/2020 (ngày xét xử sơ thẩm) là 48 tháng 14 ngày, tính trên số tiền nợ gốc với mức lãi suất cơ bản là 09%/năm (tương ứng với 0,75%/tháng, 0,025%/ngày) thì số tiền lãi quá hạn là: $(200.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/tháng \times 48 \text{ tháng}) + (200.000.000 \text{ đồng} \times 0,025\%/ngày \times 14 \text{ ngày}) = 72.700.000 \text{ đồng}$. Việc nguyên đơn yêu cầu tính

lãi quá hạn từ ngày 02/7/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 09%/năm là có căn cứ nên chấp nhận.

[9] Như vậy, cá nhân bà L phải có trách nhiệm trả cho bà D số tiền nợ gốc, lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn sau khi đã trừ số tiền lãi 96.000.000 đồng mà bà D đã nhận trước đó, cụ thể là: (200.000.000 đồng + 27.000.000 đồng + 72.700.000 đồng) - 96.000.000 = 203.700.000 đồng (Hai trăm lẻ ba triệu, bảy trăm ngàn đồng).

[10] Xét việc bị đơn vi phạm hợp đồng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả toàn bộ số tiền trên một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở.

[11] Về bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 1439 do Ủy ban nhân Quận 12 cấp ngày 26/3/2003 cho bà Trịnh Thị L tại địa chỉ 33B khu phố 2, phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh hiện do bà Vương Bội D đang giữ. Bà D khai giấy này do bà Huỳnh Thị Xuân L giao cho bà để đảm bảo số nợ vay. Lời khai này của bà D phù hợp với tờ giấy viết tay đề ngày 01/7/2015 giữa bà L và bà D có nội dung xác nhận bà L thế chấp bản chính giấy chứng nhận nhà đất mang tên bà Trịnh Thị L nêu trên để vay số tiền 200.000.000 đồng theo hợp đồng vay lập tại Văn phòng công chứng Bảy Hiền. Quá trình giải quyết vụ án, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trịnh Thị L là ông Nguyễn Đức Ý T và ông Trịnh Hoàng H không biết việc vay nợ giữa bà Vương Bội D và bà Huỳnh Thị Xuân L, không biết tại sao bà D và bà L có được bản chính Giấy chứng nhận nêu trên của bà Trịnh Thị L. Ông Trung và ông Hiếu không có ý kiến gì về việc bà D đang giữ bản chính Giấy chứng nhận nêu trên và cũng không yêu cầu bà D trả lại cho các ông. Vì vậy, việc bà D đề nghị trả lại bản chính giấy chứng nhận nêu trên cho bà L sau khi bà L trả hết nợ cho bà là phù hợp nên chấp nhận.

[12] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp về việc giải quyết vụ án là có cơ sở và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[13] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho nguyên số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

[14] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 40; khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; điểm e khoản 1 Điều 192; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 471, Điều 474 và khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vương Bội D:

1.1. Buộc bà Huỳnh Thị Xuân L có nghĩa vụ trả cho bà Vương Bội D số tiền còn nợ là: 203.700.000 đồng (Hai trăm lẻ ba triệu, bảy trăm ngàn đồng), trong đó, nợ gốc là: 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), tiền lãi còn lại là 3.700.000 đồng (Ba triệu, bảy trăm ngàn đồng) phát sinh từ “Hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm” số công chứng 010805, quyền số 07, lập ngày 01 tháng 7 năm 2015 tại Văn phòng công chứng Bảy Hiền. Việc trả nợ thực hiện một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Bà Vương Bội D hoàn trả cho bà Huỳnh Thị Xuân L bản chính Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số 1439 ngày 26/3/2003 do Ủy ban nhân Quận 12 cấp cho bà Trịnh Thị L, địa chỉ 33B khu phố 2, phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh ngay sau khi bà Huỳnh Thị Xuân L thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh từ “Hợp đồng vay tài sản không có biện pháp bảo đảm” nêu trên.

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì thực hiện theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm là 10.185.000 đồng (Mười triệu, một trăm tám mươi lăm ngàn đồng) do bà Huỳnh Thị Xuân L chịu;

3.2. Trả lại cho bà Vương Bội D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.400.000 đồng (Bảy triệu, bốn trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số 0028866 ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND TP.Hồ Chí Minh;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Viện KSND Q.Gò Vấp;
- Chi cục THADS Q.Gò Vấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Văn Điệp

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Điệp